TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2016

(Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016)

Kính gửi: .....

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2016

(Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016)

Kính gửi: .....

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2016

(Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016)

Kính gửi: .....

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM
Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành kèm theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Qúy 3 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**94 825 000 876**	**95 925 520 376**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.01**	**5 859 460 997**	**13 667 073 032**
1. Tiền	111		5 010 370 997	7 817 983 032
2. Các khoản tương đương tiền	112		849 090 000	5 849 090 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.02**	**327 991 111**	**327 991 111**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		327 991 111	327 991 111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**42 317 313 922**	**39 320 799 593**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a	43 392 508 987	42 373 063 728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.03d	3 618 128 090	995 745 480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	1 911 012 693	1 856 326 233
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.06	(6 604 335 848)	(5 904 335 848)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.07**	**45 258 306 971**	**41 072 412 811**
1. Hàng tồn kho	141		46 849 772 430	42 663 878 270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 591 465 459)	(1 591 465 459)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1 061 927 875**	**1 537 243 829**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	232 791 793	536 354 848
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b	378 454 453	842 888 566
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	450 681 629	158 000 415
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**33 312 980 633**	**37 880 323 871**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19 500 000**	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	19 500 000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**33 293 480 633**	**37 869 148 876**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		27 650 579 570	32 179 564 879
- Nguyên giá	222		134 434 233 822	134 293 428 822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106 783 654 252)	(102 113 863 943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		5 642 901 063	5 689 583 997
- Nguyên giá	228		6 956 452 379	6 876 452 379
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 313 551 316)	(1 186 868 382)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			**11 174 995**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			11 174 995
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**128 137 981 509**	**133 805 844 247**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**53 403 390 973**	**60 285 013 904**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**53 403 390 973**	**60 285 013 904**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	18 961 678 961	17 410 929 589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16b	368 412 540	546 361 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a		
4. Phải trả người lao động	314		2 466 935 889	4 836 678 973
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	273 672 785	245 817 673
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	196 300 000	110 729 850
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	2 174 083 362	2 734 222 614
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	28 900 420 809	34 328 287 578
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61 886 627	71 986 627
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**74 734 590 536**	**73 520 830 343**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**74 734 590 536**	**73 520 830 343**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24 000 000 000	24 000 000 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5 902 426 198	5 902 426 198
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(888 000 000)	(888 000 000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47 792 636 449	47 792 636 449
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.24g	(52 072 472 111)	(53 286 232 304)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(53 286 232 304)	(54 549 738 445)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 213 760 193	1 263 506 141
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**128 137 981 509**	**133 805 844 247**

Lập ngày 24 ..Tháng.10... năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Bích Hiền	Nguyễn Thanh Mai	Tô Chí Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM
Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	47 190 443 050	56 910 049 751	147 371 188 096	134 476 723 730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47 190 443 050	56 910 049 751	147 371 188 096	134 476 723 730
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	40 194 549 541	49 144 596 315	128 354 192 693	116 774 410 683
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6 995 893 509	7 765 453 436	19 016 995 403	17 702 313 047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	40 351 442	6 543 312	168 104 109	29 318 704
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	477 648 823	1 061 750 721	1 731 382 718	1 956 122 471
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		474 197 701	434 347 985	1 712 797 094	981 593 947
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	2 851 973 566	2 874 097 427	6 971 986 382	5 545 556 350
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	3 431 594 309	3 407 431 187	9 623 494 246	9 299 309 260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		275 028 253	428 717 413	858 236 166	930 643 670
11. Thu nhập khác	31		62 198 000	72 928 012	398 993 155	174 296 707
12. Chi phí khác	32		12 698 000	41 335 000	43 469 128	129 320 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		49 500 000	31 593 012	355 524 027	44 976 707
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		324 528 253	460 310 425	1 213 760 193	975 620 377
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		324 528 253	460 310 425	1 213 760 193	975 620 377
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		66	93	246	197
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 24 ..Tháng..10... năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Bích Hiền	Nguyễn Thanh Mai	Tô Chí Thành

M.S.D.N:0100682645-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM
H. GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM
Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		160,886,392,351	126,373,896,380
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(132,535,457,202)	(123,555,119,293)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,740,403,365)	(7,273,446,920)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,784,669,002)	(981,593,947)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,000,000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,490,161,843	9,311,163,913
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27,762,058,856)	(22,754,902,062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4,552,965,769**	**(18,880,001,929)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(1,650,147,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(737,820,775)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			227,514,775
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67,288,964	14,840,226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**67,288,964**	**(2,145,613,047)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		69,941,136,865	79,241,808,015
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(82,369,003,633)	(57,115,060,187)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(12,427,866,768)**	**22,126,747,828**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(7,807,612,035)**	**1,101,132,852**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13,667,073,032**	**3,724,840,737**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**5,859,460,997**	**4,825,973,589**

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Bích Hiền	Nguyễn Thanh Mai	Tô Chí Thành

M.S.D.N: 0100682645 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM - H. GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM
YÊN VIÊN - GIA LÂM - HÀ NỘI

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quí 3 năm 2016

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp		
1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.		
2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.		
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị điện, dây cáp, sợi cáp quang, cáp điện, hoạt động viễn thông khác, xây dựng...		
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường		
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính		
6. Cấu trúc doanh nghiệp		
- Danh sách các công ty con;		
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;		
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.		
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính		
II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán		
1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/07/2016 kết thúc vào ngày 31/09/2016).		
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ		
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng		
1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014		
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán		
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung		
IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.		
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.		
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.		
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.		
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính		
- Chứng khoán kinh doanh;		
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;		
- Các khoản cho vay;		
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;		
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;		
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.		
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu		
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:		
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc		
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền		
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho Kê khai thường xuyên		
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
8. Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: - Tài sản cố định hữu hình được phản ảnh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế .		
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24/4/2013.		
Loại tài sản — Thời gian khấu hao(năm)		
Nhà cửa, vật kiến trúc — 4 - 25		
Máy móc, thiết bị — 5 - 12		
Phương tiện vận tải — 6 - 10		
Thiết bị dụng cụ quản lý — 3 - 10		
- Riêng dây truyền sản xuất cáp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.		
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.		
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.		
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.		
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.		
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:		
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.		
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.		
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.		
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.		
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:		
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.		
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.		
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.		
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.		
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hoạt động tài chính;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.		
- Thu nhập khác		
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu		
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.		
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.		
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.		
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.		
V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)		
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)		
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:		
- Các khoản dự phòng;		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	201 761 155	68 080 834
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3 750 666 051	2 624 080 532
- Tiền đang chuyển	1 057 943 791	2 133 379 626
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 01 tháng)	849 090 000	
Cộng	**5 859 460 997**	**4 825 540 992**
02- Các khoản đầu tư tài chính		
a. Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị trái phiếu (Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)		
- Tổng giá trị cổ phiếu (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**327 991 111**	**339 090 000**
b1. Ngắn hạn	327 991 111	339 090 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	327 991 111	339 090 000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2. Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	**327 991 111**	**339 090 000**
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ		
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do		
03- Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**43 392 508 987**	**63 215 371 353**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	11 813 814 826	
Trong đó: - Công ty CP CN cáp quang và TBBĐ - TEP	7 054 838 665	
- Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	4 758 976 161	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31 578 694 161	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
d. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3 618 128 090	234 549 800
04- Phải thu khác		
a. Ngắn hạn	**1 911 012 693**	**2 811 063 865**
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động (BHXH,BHYT,BHTN)	30 262 368	
- Ký cược, ký quỹ	846 272 262	1 040 284 577
- Cho mượn (vay vật tư)		
- Các khoản chi hộ		
- Tạm ứng	327 941 266	
- Phải thu khác	706 536 797	1 770 779 288
b. Dài hạn	**19 500 000**	
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	19 500 000	
Cộng	**1 930 512 693**	**2 811 063 865**
05- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
a. Tiền		
b. Hàng tồn kho		9 600 000
c. TSCĐ		
d. Tài sản khác		
Cộng		**9 600 000**
06- Nợ xấu		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(6 604 335 848)	(3 447 780 776)

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm& phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		
Cộng	**(6 604 335 848)**	**(3 447 780 776)**
07- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	38 151 129 872	23 958 397 369
- Công cụ, dụng cụ	488 417 104	274 930 033
- Chi phí SX, KD dở dang	4 079 761 812	3 763 494 912
- Thành phẩm	4 025 438 773	2 555 582 148
- Hàng hóa	105 024 869	113 233 389
- Hàng gửi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**46 849 772 430**	**30 665 637 851**
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:.....	(1 591 465 459)	(1 366 225 831)
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:.....		
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
08- Tài sản dở dang dài hạn		
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại)		
Cộng		
b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm		
- XDCB		
- Sửa chữa		
Cộng		
13- Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**232 791 793**	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	232 791 793	
b. Dài hạn		**33 849 993**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		33 849 993
Cộng	**232 791 793**	**33 849 993**
14- Tài sản khác		
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
a. Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Cộng		
15- Vay và nợ thuê tài chính		
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**28 900 420 000**	**32 094 865 843**
Trong đó: - Vay ngân hàng MB:	26 550 420 000	31 694 865 843
- Vay quỹ Công đoàn	350 000 000	400 000 000
- Huy động vốn	2 000 000 000	
b. Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	**28 900 420 000**	**32 094 865 843**
16- Phải trả người bán	**18 961 678 961**	**19 340 619 158**
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**18 961 678 961**	**19 340 619 158**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	13 290 120 020	
Trong đó : - Công ty TNHH Cúp Vàng	2 558 744 473	
- CORNING INCORPORATED	10 731 375 547	
- Phải trả cho các đối tượng khác	5 671 558 941	
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Các đối tượng khác		
d. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	368 412 540	20 000 000
17- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
a. Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng		86 170 712
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		279 000
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng		**86 449 712**
b. Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	378 454 453	
- Thuế giá trị gia tăng phải thu Nhà nước	446 755 294	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 926 335	2 926 335
- Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	**829 136 082**	**2 926 335**
18- Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	**273 672 785**	
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	273 672 785	
b. Dài hạn		
- Lãi vay		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**273 672 785**	
19- Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	**2 174 083 362**	**5 069 036 494**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	18 717 550	19 715 840
- Bảo hiểm xã hội	35 832 160	
- Bảo hiểm y tế	6 201 720	
- Bảo hiểm thất nghiệp	2 756 320	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Tạm ứng	18 028 959	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 082 546 653	5 049 320 654
b. Dài hạn		**10 000 000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		10 000 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	**2 174 083 362**	**5 079 036 494**
20- Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	196 300 000	131 818 850
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Cộng	**196 300 000**	**131 818 850**
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Cộng		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21- Trái phiếu phát hành		
21.1- Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		
a. Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
Cộng		
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
Cộng		
21.2- Trái phiếu chuyển đổi		
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu		
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư		
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ		
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị đã mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		
23- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	24 900 000 000	24 900 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25 100 000 000	25 100 000 000
- Thặng dư vốn cổ phần	24 000 000 000	24 000 000 000
- Vốn chủ sở hữu khác	5 902 426 198	5 902 426 198
Cộng	**79 902 426 198**	**79 902 426 198**
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50 000 000 000	50 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5 000 000	5 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu phổ thông	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60 000	60 000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu phổ thông	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000đ/01 cổ phiếu		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	47 792 636 449	47 792 636 449
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	61 886 627	72 586 627
g. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(52 072 472 111)	(53 574 118 068)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	(53 286 232 304)	(54 549 738 445)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	1 213 760 193	975 620 377
26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27 - Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
2- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại (USD)	275.20	
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
3- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	9 686 616 950	4 026 329 800
- Doanh thu bán thành phẩm	37 503 826 100	52 883 719 951
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	**47 190 443 050**	**56 910 049 751**
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
c. Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9 120 870 310	3 808 521 825
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31 073 679 231	45 336 074 490
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**40 194 549 541**	**49 144 596 315**
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15 704 711	6 543 312
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	24 646 731	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**40 351 442**	**6 543 312**
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	474 197 701	434 347 985
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3 451 122	627 402 736
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**477 648 823**	**1 061 750 721**
6 - Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	62 198 000	72 928 012
Cộng	**62 198 000**	**72 928 012**
7 - Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	12 698 000	41 335 000
Cộng	**12 698 000**	**41 335 000**
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**6 283 567 875**	**6 281 528 614**
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**3 431 594 309**	**3 407 431 187**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**2 851 973 566**	**2 874 097 427**

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20 768 515 456	36 339 708 304
- Chi phí nhân công	4 803 945 844	5 401 041 742
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	761 724 186	2 979 422 688
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 500 825 955	1 549 618 470
- Chi phí khác bằng tiền	2 973 196 761	2 693 047 130
Cộng	**30 808 208 202**	**48 962 838 334**
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng		
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
IX- Những thông tin khác		
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:		
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
3- Thông tin về các bên liên quan:		
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):		
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):		
6- Thông tin về hoạt động liên tục:		
7- Những thông tin khác. (3)		

Ngày 24 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Bích Hiền	Nguyễn Thanh Mai	Tô Chí Thành

M.S.D.N: 0100682645-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM
H. GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

9.TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2016

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản nhẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	18 272 634 088	109 626 763 126	4 355 593 112	2 038 438 496			134 293 428 822
- Mua trong kỳ		140 805 000					140 805 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	**18 272 634 088**	**109 767 568 126**	**4 355 593 112**	**2 038 438 496**			**134 434 233 822**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu kỳ	14 240 127 540	88 175 208 731	1 787 361 832	1 862 941 089			106 065 639 192
- Khấu hao trong kỳ	90 645 138	501 362 983	78 881 088	47 125 851			718 015 060
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	**14 330 772 678**	**88 676 571 714**	**1 866 242 920**	**1 910 066 940**			**106 783 654 252**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	4 032 506 548	21 451 554 395	2 568 231 280	175 497 407			28 227 789 630
- Tại ngày cuối kỳ	**3 941 861 410**	**21 090 996 412**	**2 489 350 192**	**128 371 556**			**27 650 579 570**
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:							
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	11 407 447 774	46 008 139 340	1 067 394 044	1 748 785 769			60 231 766 927
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:							
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:							
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:							

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2016

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	6 803 852 379			72 600 000			6 876 452 379
- Mua trong kỳ				80 000 000			80 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	**6 803 852 379**			**152 600 000**			**6 956 452 379**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu kỳ	1 197 242 190			72 600 000			1 269 842 190
- Khấu hao trong kỳ	41 486 904			2 222 222			43 709 126
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	**1 238 729 094**			**74 822 222**			**1 313 551 316**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	5 606 610 189						5 606 610 189
- Tại ngày cuối kỳ	**5 565 123 285**			77 777 778			**5 642 901 063**
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:							

Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CHỦ SỞ HỮU TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2016

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	**50 000 000 000**	**24 000 000 000**	**(888 000 000)**	**47 792 636 449**	**5 902 426 198**	**(52 725 344 453)**	**74 081 718 194**
- Tăng vốn trong kỳ trước							
- Lãi trong kỳ trước						**328 344 089**	328 344 089
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ trước							
- Lỗ trong kỳ trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ nay	**50 000 000 000**	**24 000 000 000**	**(888 000 000)**	**47 792 636 449**	**5 902 426 198**	**(52 397 000 364)**	**74 410 062 283**
- Tăng vốn trong kỳ này							
- Lãi trong kỳ này						324 528 253	324 528 253
- Tăng khác							
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	**50 000 000 000**	**24 000 000 000**	**(888 000 000)**	**47 792 636 449**	**5 902 426 198**	**(52 072 472 111)**	**74 734 590 536**